

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
A	CÁC NGUỒN VỐN TRONG CÂN ĐỐI 2020	14.365.587	11.147.562	3.218.025	14.474.473	10.836.822	3.637.651
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7.471.652	4.253.627	3.218.025	7.580.538	3.942.887	3.637.651
1	Vốn ngân sách tập trung	3.931.652	2.363.952	1.567.700	4.040.538	2.306.315	1.734.223
1.1	Ngân sách tỉnh	2.363.952	2.363.952		2.388.568	2.306.315	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương (chi tiết theo PL6)	130.000	130.000				
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2.233.952	2.233.952		2.279.682	2.279.682	
c	Bổ sung nguồn vốn kết dư năm 2019 (đợt 1)				108.886	26.633	82.253
c,1	Do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch				26.633	26.633	
c,2	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện						
-	Huyện Vĩnh Cửu				40.092		40.092
-	Huyện Xuân Lộc				32.000		32.000
-	Huyện Trảng Bom				10.161		10.161
1.2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.567.700		1.567.700	1.567.700		1.567.700
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.337.700		1.337.700	1.337.700		1.337.700
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL5)	230.000		230.000	230.000		230.000
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương (chi tiết theo PL6)				84.270		84.270
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	950.000	1.050.000	2.000.000	891.897	1.108.103
2.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm (nguồn khai thác quỹ đất)	350.000	350.000		350.000	350.000	
2.2	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Long Thành (nguồn khai thác quỹ đất)	150.000		150.000	150.000		150.000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020			Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
2.3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	900.000		900.000	812.846		812.846
2.4	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện				145.257		145.257
2.5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	600.000	600.000		541.897	541.897	
a	Quỹ phát triển nhà	150.000	150.000		135.474	135.474	
b	Quỹ phát triển đất	450.000	450.000		406.423	406.423	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	939.675	600.325	1.540.000	744.675	795.325
3.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	819.675	819.675		744.675	744.675	
3.2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	120.000	120.000		120.000		120.000
3.3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL5)	20.800		20.800	95.800		95.800
3.4	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng	80.525		80.525	80.525		80.525
3.5	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	315.000		315.000	315.000		315.000
3.6	Hỗ trợ bổ sung cho các địa phương đầu tư các dự án giáo dục	184.000		184.000	184.000		184.000
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	27.800	27.800		27.800	27.800	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	161.100	161.100		161.100	161.100	
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ	6.705.035	6.705.035		6.705.035	6.705.035	
B	CÁC NGUỒN VỐN NĂM 2019 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2020				10.577.057	10.577.057	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương				189.380	189.380	
1	Vốn ngân sách tập trung (kể cả nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018, nguồn thu sử dụng đất và nguồn vốn kết dư ngân sách tập trung năm 2018)				78.697	78.697	
2	Nguồn vốn xổ số kiến thiết (kể cả nguồn vốn kết dư xổ số kiến thiết năm 2018)				110.683	110.683	
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)				25.573	25.573	
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ				10.352.532	10.352.532	
IV	Nguồn vốn khác (nguồn cải cách tiền lương)				9.572	9.572	

Phụ lục 2
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
VÀ NGUỒN TIỀN ĐẦU GIÁ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	Tổng số				2.583.952	2.233.952	350.000	2.629.682	2.279.682	350.000	-
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)				2.005.627	2.005.627		1.878.852	1.878.852	0	-
I	Giao thông				484.615	484.615		590.990	590.990	0	-
a	Dự án chuyển tiếp				286.615	286.615		329.490	329.490	0	-
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMBT)	TB	2018-2020	45.096	15.000	15.000		46.375	46.375		UBND huyện Trảng Bom
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	40.000	40.000		30.000	30.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bầu Cối, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	24.500	24.500		40.500	40.500		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	26.000	26.000		26.000	26.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	1.500	1.500		1.500	1.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900	13.900		13.900	13.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	47.777	47.777		47.777	47.777		UBND huyện Long Thành
8	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2018-2020	43.580	13.000	13.000		13.000	13.000		UBND huyện Xuân Lộc
9	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	38.200	38.200		38.200	38.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2022	131.234	30.000	30.000		30.000	30.000		UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	13.500	13.500		19.100	19.100		UBND huyện Xuân Lộc
12	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ	2018-2020	59.248	2.500	2.500		2.500	2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	500	500		400	400		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
14	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	16.738	16.738		16.738	16.738		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.929	3.500	3.500		3.500	3.500		UBND huyện Nhơn Trạch
b	Dự án Khởi công mới				198.000	198.000	0	261.500	261.500	0	-
1	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	10.000	10.000		22.000	22.000		UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	ĐQ	2020-2024	138.034	42.000	42.000	0	42.000	42.000	0	-
	Trong đó:										-
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000	29.000		29.000	29.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				13.000	13.000		13.000	13.000		UBND huyện Định Quán
3	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	2020-2024	72.896	25.000	25.000		25.000	25.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2020-2022	38.600	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND thành phố Long Khánh
5	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thành phố Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	2020-2022	29.600	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	91.564	30.000	30.000		50.000	50.000		UBND huyện Tân Phú
7	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	85.963	30.000	30.000		50.000	50.000		UBND huyện Tân Phú
8	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020-2022	26.092	10.000	10.000		15.000	15.000		UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
9	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	2020-2022	11.500	5.000	5.000		3.000	3.000		UBND huyện Thống Nhất
10	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	2020-2024	78.000	8.000	8.000		8.000	8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	2020-2024	79.800	8.000	8.000		8.000	8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000	10.000		18.500	18.500		UBND thành phố Long Khánh
II	Quản lý nhà nước				104.200	104.200	0	87.900	87.900	0	-
a	Dự án chuyển tiếp				75.800	75.800	0	59.500	59.500	0	-
1	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2018-2020	21.035	2.000	2.000		2.555	2.555		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2020	30.736	2.300	2.300		2.300	2.300		Hội Nông dân tỉnh
3	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	4.000	4.000		2.145	2.145		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	7.500	7.500		7.500	7.500		Ban Tôn giáo tỉnh
5	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	30.000	30.000		15.000	15.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
6	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	14.500	14.500		14.500	14.500		Báo Đồng Nai
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	13.500	13.500		13.500	13.500		UBND huyện Tân Phú
b	Dự án Khởi công mới				28.400	28.400	0	28.400	28.400	0	-
1	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000	10.000		10.000	10.000		Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	2.200	2.200		2.200	2.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000	8.000		8.000	8.000		UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	2020-2022	19360	8.200	8.200		8.200	8.200		UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hạ tầng Công Cộng				427.600	427.600	0	422.600	422.600	0	-
a	Dự án chuyển tiếp				378.100	378.100	0	373.100	373.100	0	-
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	25.000	25.000		20.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2016-2020	157.345	97.000	97.000		97.000	97.000		-
	Trong đó:										-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000	20.000		20.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				77.000	77.000		77.000	77.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	77.300	77.300		77.300	77.300		UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	9.200	9.200		9.200	9.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	110.000	110.000		110.000	110.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	21.000	21.000		21.000	21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	11.000	11.000		11.000	11.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	13.500	13.500		13.500	13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	14.100	14.100		14.100	14.100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án Khởi công mới				49.500	49.500	0	49.500	49.500	0	-
1	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	24.847	9.500	9.500		9.500	9.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	2020-2022	14991	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	2020-2022	14999	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
4	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	2020-2022	65468	20.000	20.000		20.000	20.000		UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm -Thủy lợi				444.608	444.608	0	380.608	380.608	0	-
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình				7.560	7.560	0	7.560	7.560	0	-
1	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	5.560	5.560		5.560	5.560		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2024	67.111	2.000	2.000		2.000	2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án chuyển tiếp				427.048	427.048	0	363.048	363.048	0	-
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	CM	2018-2020	29.189	14.100	14.100		14.100	14.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	ĐQ	2016-2020	235.459	72.000	72.000		30.000	30.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	23.448	23.448		14.448	14.448		UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	120.000	120.000		120.000	120.000		-
	Trong đó:							-			-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				112.000	112.000		112.000	112.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000	8.000		8.000	8.000		UBND thành phố Biên Hòa
5	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2016-2020	297.873	9.000	9.000		9.000	9.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	10.500	10.500		10.500	10.500		UBND huyện Long Thành
7	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	20.000	20.000		15.000	15.000		UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
8	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	75.481	20.000	20.000		20.000	20.000		UBND huyện Định Quán
9	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36453	1.000	1.000		500	500		UBND thành phố Long Khánh
10	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	55.900	18.000	18.000		18.000	18.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
11	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	20.000	20.000		20.000	20.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ	LK	2019-2022	334.809	29.000	29.000		20.000	20.000		UBND thành phố Long Khánh
13	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) (kể cả hoàn trả tạm ứng trong năm 2020)	ĐQ	2017-2021	212.684	70.000	70.000		70.000	70.000		UBND huyện Định Quán
	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927				1.500	1.500		UBND huyện Tân Phú
b	Dự án Khởi công mới				10.000	10.000	0	10.000	10.000	0	-
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2020-2022	29.119	10.000	10.000		10.000	10.000		Chi cục Kiểm lâm
V	An ninh quốc phòng				336.392	336.392	0	250.292	250.292	0	-
a	Dự án chuyển tiếp				299.600	299.600	0	213.500	213.500	0	
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	7.600	7.600		7.600	7.600		Công an tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	66.000	66.000		66.000	66.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	6.000	6.000		8.000	8.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	220.000	220.000		131.900	131.900		Công an tỉnh Đồng Nai
b	Dự án Khởi công mới				36.792	36.792	0	36.792	36.792	0	-
1	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	8.600	8.600		8.600	8.600		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2022	125.000	28.192	28.192		28.192	28.192		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI	Khoa học công nghệ				48.000	48.000	0	60.462	60.462	0	-
a	Dự án chuyển tiếp				48.000	48.000	0	60.462	60.462	0	-
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	28.000	28.000		28.000	28.000		Sở Khoa học và Công nghệ

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	20.000	20.000		20.724	20.724		Sở Thông tin và Truyền thông
3	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	8.000				9.500	9.500		Văn phòng Tỉnh ủy
4	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429				2.238	2.238		Văn phòng Tỉnh ủy
VII	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + kinh phí quy hoạch và dự phòng thanh toán bồi thường				160.212	160.212	0	239.289	239.289	0	-
1	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)	ĐN			56.000	56.000		56.000	56.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ				30.000	30.000		30.000	30.000		-
3	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				74.212	74.212		107.559	107.559		-
a	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường điện)	XL	2017-2020	120.800				13.016	13.016		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	NT						500	500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trĩ An	VC						393	393		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giấy (từ đường HL10 đến ĐT,769), đoạn qua xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	LT						349	349		UBND huyện Long Thành
d	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tam Phước	BH						250	250		UBND thành phố Biên Hòa
e	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Cà Ròn....) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ; và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTNT) khi đủ điều kiện về hồ sơ							93.051	93.051		-
4	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ							45.730	45.730		-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
B	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				30.000	30.000		30.000	30.000		-
C	Chi phí chuẩn bị đầu tư và chủ trương đầu tư				25.325	25.325	0	27.995	27.995	0	
I	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				20.325	20.325	0	13.895	9.025	0	
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27.000	370	370		370	370		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Thừa Đức đi thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437	1.980	1.980		1.980	1.980		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603	700	700		700	700		UBND huyện Thống Nhất
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 5 năm	621.000	1.500	1.500		1.500	1.500		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000	500	500		500	500		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	377.000	675	675		675	675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2020	47.625	100	100		100	100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	1.000	1.000		1.000	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	1.000	1.000		1.000	1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	200	200		200	200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	1.000	1.000		1.000	1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				11.300	11.300		13.970	13.970		-
a	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	BH						2.520	2.520		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
b	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM						1.942	1.942		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
c	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000				408	408		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm					800	800		UBND huyện Định Quán
e	Dự phòng bố trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện							8.300	8.300		-
II	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư và các dự án thiếu nguồn (theo danh mục trung hạn 2016-2020), ủy quyền UBND giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ				5.000	5000	0	5.000	5.000	0	-
D	Các dự án triển khai từ nguồn đầu giá đất (bổ trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đầu giá đất và nguồn vốn khác				523.000	173.000	350.000	536.546	186.546	350.000	-
1	Thực hiện dự án				515.000	165.000	350.000	526.546	176.546	350.000	-
a	Dự án chuyển tiếp				170.000	70.000	100.000	181.546	81.546	100.000	-
l	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)- đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000	XL- ĐQ	2019-2023	599.946	170.000	70.000	100.000	181.546	81.546	100.000	-
	Trong đó							-			-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.000	70.000		81.546	81.546		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				60.000		60.000	60.000	-	60.000	UBND huyện Xuân Lộc
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				40.000		40.000	40.000	-	40.000	UBND huyện Định Quán
b	Dự án Khởi công mới				345.000	95.000	250.000	345.000	95.000	250.000	-
l	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2020-2024	783.000	120.000	20.000	100.000	120.000	20.000	100.000	-
	Trong đó							-			-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				20.000	20.000		20.000	20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				100.000		100.000	100.000	-	100.000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng cầu Vàm Cái Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2020-2024	388.000	55.000	5.000	50.000	55.000	5.000	50.000	-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	Trong đó							-			-
a	Xây dựng cầu Vàm Cái Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				50.000		50.000	50.000		50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				5.000	5.000		5.000	5.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	2020-2024	671.200	170.000	70.000	100.000	170.000	70.000	100.000	-
	Trong đó							-			-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.000	70.000		70.000	70.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				100.000		100.000	100.000	-	100.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Chi phí chuẩn bị đầu tư				8.000	8.000	0	10.000	10.000	0	-
a	Các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư				4.000	4.000	0	10.000	10.000	0	-
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngăn sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	1.000	1.000		3.000	3.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án xây dựng Công viên và kênh sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	1.000	1.000		5.000	5.000		UBND thành phố Biên Hòa
b	Lập chủ trương đầu tư và dự án đầu tư				4.000	4.000		3.000	3.000	0	-
b1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa							500	500		UBND thành phố Biên Hòa
b2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)							500	500		UBND thành phố Biên Hòa
b3	Dự phòng lập chủ trương đầu tư và dự án đầu tư (tùy quyền UBND tỉnh giao chi tiết theo danh mục trung hạn khi đủ điều kiện về hồ sơ)							2.000	2.000		-

Phụ lục 3

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				819.675	744.675	-
A	Thực hiện dự án				756.292	614.762	-
I	Y tế				347.592	246.923	-
a	Dự án chuyển tiếp				219.356	210.531	-
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	150.000	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	2.795	1.672	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	4.637	4.360	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	3.600	2.510	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	3.240	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	3.967	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	5.724	4.409	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	4.693	3.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	2.700	1.419	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	6.400	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	4.900	4.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716		155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305		125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596		155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700	6.700	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
16	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	31.770	20.000	20.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
b	Dự án khởi công mới				128.236	36.392	-
1	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2020-2022	11.940	9.466	3.466	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thành phố Long Khánh	LK	2020-2022	11.597	9.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2020-2022	31013	12.000	12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	30.648	15.000	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	16.443	12.270	3.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	70.000	156	Sở Y tế
II	Giáo dục - đào tạo				40.000	30.839	-
a	Dự án chuyển tiếp				40.000	30.839	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2017-2020	129.233	4.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2017-2020	79.068	5.000	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	9.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	14.000	18.150	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	4.500	3.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	3.500	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ (hạng mục phát sinh)	CM				2.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020			439	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa xã hội				175.500	117.500	-
a	Dự án chuyển tiếp				175.500	117.500	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	57.000	57.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	38.000	18.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thành phố Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	10.000	12.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	40.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, cổng tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	8.000	8.000	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500	2.500	UBND huyện Tân Phú
7	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000	12.000	UBND huyện Tân Phú
8	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	8.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc
IV	Các lĩnh vực khác				183.200	209.500	-
a	Dự án chuyển tiếp				81.500	85.800	-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2021	15.639	10.500	10.500	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2019-2021	68.730	15.000	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	2019-2021	31.715	14.000	14.000	UBND huyện Thống Nhất
4	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2019-2021	36.993	22.000	26.300	UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	2019-2023	91.092	20.000	20.000	UBND huyện Định Quán
b	Dự án khởi công mới				101.700	123.700	-
1	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	9.850	9.000	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	55.991	14.200	14.200	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	2020-2024	349.586	15.000	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	2020-2024	131.500	15.000	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	26.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	48292	22.000	17.000	Sở Giao thông Vận tải
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				10.000	10.000	-
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				7.600	7.350	-
I	Lập dự án đầu tư				5.600	1.050	-
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	700	450	Trường Đại học Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh mục trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				4.300	4.600	-
1	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT		12.611		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		14.730		500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
3	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao		tối đa 3 năm	13.970		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
4	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759		400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
6	Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư)					2.300	
III	Lập Chủ trương đầu tư				2.000	1.700	-
C	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				4.783	122.563	-
D	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư các dự án giáo dục khi đủ điều kiện hồ sơ				51.000	0	-

Phụ lục 4

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch nguồn kết dư 2020	Chủ đầu tư
1	2	3	4
	Tổng số	108.886	-
A	Kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung	108.886	-
I	Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch	26.633	-
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hoàn trả nguồn vốn vay ngân hàng công thương	22.133	-
II	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	82.253	-
1	Dự án công trình quốc phòng (Căn cứ Hậu cần kỹ thuật kết hợp thao trường huấn luyện) huyện Vĩnh Cửu (hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm ứng)	40.092	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Dự án đường Xuân Bắc - Bảo Quang, huyện Xuân Lộc	32.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh - Giang Điền (Đoạn từ giáp đường sắt đến cầu Giang Điền)	10.161	UBND huyện Trảng Bom

Phụ lục 5

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6
	Tổng số		250.800	325.800	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		230.000	230.000	-
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom	TB	90.000	90.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM	30.000	30.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	30.000	30.000	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành	LT	17.000	17.000	UBND huyện Long Thành
5	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP	19.000	19.000	UBND huyện Tân Phú
6	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP	25.000	25.000	UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú	TP	19.000	19.000	UBND huyện Tân Phú
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		20.800	95.800	-
II,1	Ngành giáo dục				
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	20.800	20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Sông Ray huyện Cẩm Mỹ	CM		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II,2	Các lĩnh vực khác				-
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm	TB		30.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú	TB		30.000	UBND huyện Tân Phú

Phụ lục 6
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT : Triệu đồng

ST T	Tên công trình	QĐ phê duyệt		Tổng mức đầu tư				Tỷ lệ vốn đã huy động so với phải huy động %	Phản vốn ngân sách huyện bố trí năm 2020	Kế hoạch vốn NST hỗ trợ năm 2020	Trong đó		
		Số	Ngày, tháng, năm	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp				Chi phí xây lắp	Nguồn XSKT	Nguồn vốn NSTT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
				33.845	12.193	5.395	14.613	26.975		3.916	204.270	120.000	84.270
1	TP LONG KHANH												
I	Phường Suối Tre												
1	Đường song hành với đường 21/4 đoạn phân lô tại ấp Núi Tung	411	15/03/2019	4.267	1.713	685	1.634	3.425	65%	42	104	104	
II	Xã Bảo Quang												
2	Đường hẻm số 1, tổ 7, ấp Ruộng Tre	2520	30/10/2019	826	321	129	337	643	29%	129	321	321	
3	Đường tổ 9 đi tổ 11, ấp Ruộng Tre	2519	10/10/2019	2.179	855	342	878	1.710	22%	342	855	855	
4	Đường Ruộng Tre đi Thọ An (đoạn nối dài)	2521	30/10/2019	648	258	103	255	516	30%	103	258	258	
III	Xã Bình Lộc												
5	Đường tổ 1 ấp 3, xã Bình Lộc	2516	30/10/2019	1.218	379	189	592	947	26%	189	379	379	
6	Đường hẻm 78, đường Bình Lộc - Tín Nghĩa	2515	30/10/2019	1.143	355	177	557	887	22%	177	355	355	
7	Đường hẻm 182, đường Bình Lộc - Tín Nghĩa	2517	30/10/2019	1.325	413	207	643	1.033	29%	207	413	413	
8	Đường Cầu Cháy - Bình Lộc đi Bàu Cối Xuân Bắc	2518	30/10/2019	12.376	4.030	2.015	5.742	10.074	21%	2.015	4.030	4.030	
IV	Xã Bàu Trâm												
9	Hẻm tổ 9, ấp Bàu Trâm	2502	29/10/2019	212	81	32	89	161	28%	32	81	81	
10	Hẻm số 2, tổ 5, ấp Bàu Sấm	2501	29/10/2019	670	260	104	274	520	27%	104	260	260	
11	Hẻm số 2, tổ 8, ấp Bàu Sấm	2513	30/10/2019	1.038	404	162	423	808	24%	162	404	404	
12	Hẻm số 1, tổ 5, ấp Bàu Trâm	2499	29/10/2019	254	98	39	105	195	30%	39	98	98	
13	Hẻm số 2, tổ 5, ấp Bàu Trâm	2500	29/10/2019	292	113	45	121	225	22%	45	113	113	
V	Xã Hàng Gòn												
14	Đường tổ nhân dân số 8, ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	2514	30/10/2019	1.782	705	282	710	1.411	33%	282	705	705	
VI	Phường Xuân Lập												
15	Đường tổ 9, ấp Phú Mỹ	1898	8/21/2019	1.127	442	177	455	884	96%	5	13	13	
16	Đường Khuyến khích chăn nuôi Cầu Be (Nhánh 1)	889	5/8/2019	1.086	428	171	435	856	92%	14	34	34	
17	Đường Suối hớn (Đoạn 2), ấp Phú Mỹ	891	5/8/2019	1.474	579	232	593	1.158	93%	19	48	48	
18	Đường Suối Phên đi Suối Mạch, ấp Phú Mỹ	1899	8/21/2019	1.929	760	304	773	1.521	97%	10	25	25	
2	HUYỆN CẨM MỸ			24.336	9.981	7.119	7.237	20.015		7.119	9.951	9.951	
I	Các dự án đã thi công hoàn thành												
	XÃ XUÂN TÂY												
1	Đường tổ 5 ấp 8	1807	25/10/2017	1.348	552	387	410	1.104	93%	387	522	522	
	XÃ XUÂN ĐÔNG									0			
2	Đường tổ 4 ấp La Hoa	1656	26/10/2016	680	287	210	183	573	45%	210	287	287	
3	Đường tổ 13 ấp Cọ Dầu 2	2551	18/09/2018	627	261	193	172	522	84%	193	261	261	
4	Đường tổ 10A ấp Bể Bạc	2550	18/09/2018	1.187	495	366	326	990	51%	366	495	495	
5	Đường tổ 1, tổ 2 ấp Cọ Dầu 2	2549	18/09/2018	507	214	156	137	428	99%	156	214	214	
	XÃ XUÂN MỸ												
6	Đường tổ 1, tổ 6 ấp Cẩm Sơn	577	26/04/2018	507	205	145	156	411	37%	145	205	205	
	XÃ XUÂN BẢO												
7	Đường tổ 9-10 nối dài ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo	1.758	25/10/2017	839	345	244	250	690	63%	244	345	345	
II	Các dự án đang triển khai thi công												
	XÃ XUÂN TÂY												
8	Đường tổ 3 đi suối lúc ấp 9, Xã Xuân Tây	1774	25/10/2017	513	208	147	157	416	92%	147	208	208	
9	Đường tổ 7 đi cầu Be ấp 3 Xuân Tây	3254	30/10/2018	964	389	275	300	778	47%	275	389	389	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
10	Đường tổ 8 ấp 3, Xã Xuân Tây	3184	29/10/2018	762	312	220	229	624	47%	220	312	312	
11	Đường tổ 9 ấp 3 đi ấp 7, Xã Xuân Tây	3252	30/10/2018	909	367	259	282	734	95%	259	367	367	
12	Đường tổ 5-2 ấp 5, Xã Xuân Tây	3285	30/10/2018	376	143	101	131	286	30%	101	143	143	
13	Đường tổ 4, 5 ấp 10 xã Xuân Tây	3177	29/10/2018	685	281	199	206	562	39%	199	281	281	
14	Đường tổ 2, 3, 5 ấp 11 xã Xuân Tây	3240	30/10/2018	1.713	708	501	504	1.416	29%	501	708	708	
15	Đường tổ 2, 1 ấp 9 xã Xuân Tây	211	3/19/2020	660	267	189	204	534	86%	189	267	267	
16	Đường tổ 5 ấp 11 xã Xuân Tây	210	3/19/2020	899	368	260	271	736	81%	260	368	368	
17	Đường tổ 3-1 ấp 12 xã Xuân Tây	209	3/19/2020	1.376	572	405	398	1.145	63%	405	572	572	
	XÃ XUÂN QUẾ									0			
18	Đường D2 khu 3, Ấp 57, xã Xuân Quế	3181	29.10.2018	1.750	726	513	511	1.452	95%	513	726	726	
19	Đường xuyên ấp 57 nối dài, xã Xuân Quế	3182	29.10.2018	1.830	750	530	550	1.500	46%	530	750	750	
	XÃ LÂM SAN									0			
20	Đường tổ 4A, ấp 6, xã Lâm San	1779	25/10/2017	938	385	270	283	770	35%	270	385	385	
21	Đường tổ 3B, ấp 1, xã Lâm San	3261	30/10/2018	1.397	590	417	391	1.179	26%	417	590	590	
	XÃ LONG GIAO									0			
22	Đường nhánh 1 khu 4 ấp Suối Cá, xã Long Giao	3187	29/10/2018	898	373	263	262	745	40%	263	373	373	
	XÃ XUÂN ĐƯƠNG									0			
23	Đường nội ô ấp 2 nhánh Sân vận động, xã Xuân Đường	3164	29/10/2018	321	106	94	121	266	89%	94	106	106	
	XÃ XUÂN ĐÔNG									0			
24	Đường tổ 6 nối dài ấp Thới Hương	3269	30/10/2018	153	60	43	50	121	48%	43	60	60	
25	Đường tổ 3 ấp Cọ Dầu 1	3262	30/10/2018	659	271	192	196	542	100%	192	271	271	
26	Đường tổ 23 ấp Bê Bạc	3270	30/10/2018	625	256	181	188	512	96%	181	256	256	
27	Đường tổ 6 ấp Thới Hương	1368	23/10/2019	317	120	97	99	241	76%	97	120	120	
28	Đường đi nghĩa địa ấp Suối Nhát	3214	10/29/2018	900	370	262	268	740	48%	262	370	370	
3	HUYỆN THỔNG NHẤT			44.080	15.002	18.826	7.167	34.893		10.397	13.313	13.313	
1	Đường nội đồng 1,2,3 ấp Nguyễn Thái Học	6898	12/31/2014	2.423	1.076	917	430	2.152	20,12%	-	76	76	
2	Hẻm 326 ấp Đồng Kim, xã Gia Kiệm	1584	30/05/2016	1.380	488	526	366	1.219	20,50%	392	357	357	
3	Đường vào tổ hợp tác cây Chôm Chôm	101	1/17/2020	674	298	257	119	596	99,04%	80	15	15	
4	Đường hẻm 145	3795	10/5/2015	465	163	180	122	407	110,94%	46	13	13	
5	Đường ngang đường Hồng Tiên	177	9/22/2015	299	104	116	78	261	90,68%	29	9	9	
6	Đường tổ 12 ấp Tân Nghĩa, xã Xuân Thiện	3970	31/10/2018	2.297	903	1.034	361	1.805	36,68%	900	903	903	
7	Đường đội 1 nối dài ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2	5304	22/10/2018	1.016	404	242	161	807	97,87%	350	404	404	
8	Đường tổ 18 nối dài ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2	5303	22/10/2018	1.044	415	249	166	830	87,67%	350	415	415	
9	Đường ven lộ tổ 6 ấp Nguyễn Thái Học, xã Bàu Hàm 2	5306	22/10/2018	713	281	169	112	562	53,38%	200	281	281	
10	Đường giáp ranh cao su xã Gia Tân 1	3938	31/10/2018	7.829	2.328	4.336	1.164	5.821	32,64%	2.000	2.328	2.328	
11	Đường nội đồng ấp Tây Kim đi ngã 3 chít, xã Gia Kiệm	4233	21/08/2019	6.425	2.074	3.314	1.037	5.185	21,22%	1.000	2.074	2.074	
12	Đường Vườn Na - Dốc Đất ấp Phúc Nhạc 2, xã Gia Tân 3	3972	31/10/2018	3.826	1.178	2.059	589	2.945	22,07%	1.000	1.178	1.178	
13	Đường Dốc Đất - Bạch Lâm nối dài, xã Gia Tân 2	5589	30/10/2019	1.097	331	331	166	828	49,53%	350	331	331	
14	Đường nội đồng 1-4 (Phù Đồng), xã Gia Tân 2	5312	22/10/2019	3.108	959	959	479	2.397	20,86%	900	959	959	
15	Đường nội đồng 2-3 (Phù Đồng), xã Gia Tân 2	5310	22/10/2019	3.266	1.045	1.045	522	2.612	21,05%	900	1.045	1.045	
16	Đường nhánh rẽ Đức Huy - Bạch Lâm 2, xã Gia Tân 2	5588	30/10/2019	1.118	341	341	170	852	20,53%	350	341	341	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
17	Đường nhánh rẽ Đức Huy - Thanh Bình giai đoạn 2, xã Gia Tân 2	5590	30/10/2019	1.567	479	479	239	1.197	20,89%	400	479	479	
18	Đường lên đồi chuối ấp Lê Lợi 2 nhánh 2, xã Quang Trung	5311	22/10/2019	956	285	285	143	713	86,92%	250	285	285	
19	Đường tổ 24 nhánh 2 ấp Tín Nghĩa	3945	10/31/2018	4.580	1.851	1.988	740	3.702	23,37%	900	1.820	1.820	
4	HUYỆN VINH CỬU			138.615	43.281	69.696	25.638	108.655		45.000	43.281	0	43.281
I	Các dự án đang triển khai thi công												
1	Đường tổ 17, ấp 6, xã Vĩnh Tân	3768	20/9/2019	2.029	628	1.087	314	1.571	100,0	800	628		628
2	Đường tổ 5 ấp 2, xã Trị An	3048	30/10/2019	398	123	215	61	307	100,0	200	123		123
3	Đường kênh N2, xã Tân An	3243	15/8/2019	3.417	1.080	1.797	540	2.701	20,4	1.600	1.080		1.080
4	Đường tổ 8, KP4, TT Vĩnh An	2711	09/07/2019	3.955	1.270	1.733	952	3.174	21,0	1.200	1.270		1.270
5	Đường hẻm số 2, Hồ Xuân Hương, KP6, TT Vĩnh An	2708	09/07/2019	2.854	917	1.250	688	2.292	100,0	1.200	917		917
6	Đường hẻm số 3, Hồ Xuân Hương, KP6, TT Vĩnh An	3627	10/09/2019	2.110	668	941	501	1.671	100,0	1.000	668		668
7	Đường hẻm số 4, Hồ Xuân Hương, KP6, TT Vĩnh An	2709	09/07/2019	2.560	818	1.128	614	2.046	100,0	1.100	818		818
8	Đường hẻm số 1,2-Đoàn Thị Điểm, KP6, TT Vĩnh An	3623	10/09/2019	2.260	714	1.010	536	1.785	100,0	1.000	714		714
9	Đường Đoàn T Điểm nối dài (đoạn qua KP2) TT Vĩnh An	3622	10/09/2019	7.001	2.135	3.129	1.737	5.789	70,2	1.600	2.135		2.135
10	Đường Liên tổ 3-6, KP 7, TT Vĩnh An	2710	09/07/2019	6.599	2.152	2.834	1.614	5.379	21,7	1.400	2.152		2.152
11	Đường Đồng Lớn, KP2, TT Vĩnh An	3841	26/09/2019	2.133	679	944	509	1.698	100,0	800	679		679
II	Các dự án khởi công mới												
12	Đường Ranh Thanh Phú - Bình Lợi, ấp 7 xã Thanh Phú	4664	30/10/2019	2.141	684	1.114	342	1.711	23,4	800	684		684
13	Đường bao quanh khu dân cư Lưu Ích - Viên Khang xã Thanh Phú	4682	30/10/2019	455	135	252	68	338	100,6	200	135		135
14	Đường số 11, QH chi tiết điểm dân cư ấp 1, xã Thanh Phú TL 1/2000 (Giai đoạn 1)	4689	30/10/2019	5.183	1.455	3.000	728	3.639	34,4	1.500	1.455		1.455
15	Mở rộng đường Cây Gõ, xã Thanh Phú	4648	30/10/2019	1.803	552	975	276	1.380	36,2	800	552		552
16	Đường tổ 8 ấp 2 (chợ Vĩnh Tân)	4688	30/10/2019	571	177	305	89	444	100,0	250	177		177
17	Đường tổ 8, ấp 3, xã Vĩnh Tân	4654	30/10/2019	3.168	1.052	1.590	526	2.629	38,0	1.000	1.052		1.052
18	Đường tổ 7, ấp 4, xã Vĩnh Tân	4699	30/10/2019	1.197	362	655	180	905	27,8	500	362		362
19	Đường tổ 7, ấp 3, xã Vĩnh Tân	4657	30/10/2019	1.865	568	1.013	284	1.421	28,2	800	568		568
20	Đường tổ 7, ấp 3, nhánh 1, xã Vĩnh Tân	4656	30/10/2019	3.241	994	1.750	497	2.485	20,1	800	994		994
21	Đường tổ 3-4, ấp 6, xã Vĩnh Tân	4658	30/10/2019	2.868	874	1.557	437	2.184	20,6	800	874		874
22	Đường tổ 3, ấp 2, nhánh 1, xã Vĩnh Tân	4659	30/10/2019	660	208	348	104	520	20,2	300	208		208
23	Đường tổ 2-13, ấp 5, xã Vĩnh Tân	4661	30/10/2019	1.679	507	918	254	1.269	21,7	700	507		507
24	Đường tổ 1, ấp 3, xã Vĩnh Tân (giai đoạn 2)	4660	30/10/2019	1.335	415	713	207	1.037	99,5	600	415		415
25	Đường tổ 12, ấp 5, xã Vĩnh Tân	4652	30/10/2019	999	300	549	150	751	100,0	400	300		300
26	Đường tổ 10, ấp 6 nhánh 1, xã Vĩnh Tân	4653	30/10/2019	840	253	461	126	631	100,0	350	253		253
27	Đường tổ 4, ấp 1, xã Vĩnh Tân	4659	30/10/2019	330	98	183	49	245	100,0	150	98		98
28	Đường Nội Đồng Giáo Tùng, Bình Lợi	4649	30/10/2019	3.987	1.252	2.110	626	3.129	28,8	1.000	1.252		1.252
29	Đường Nội Đồng Bình Ninh, Bình Lợi	4650	30/10/2019	3.406	919	2.028	459	2.297	21,8	1.000	919		919
30	Đường Nội Đồng Cây Gõ, Bình	4651	30/10/2019	5.000	1.636	2.545	818	4.091	30,6	2.000	1.636		1.636
31	Đường dọc hai búa, xã Hiếu Liêm	4628	30/10/2019	2.172	679	1.154	339	1.697	26,5	800	679		679
32	Đường Chòi Sắt, xã Hiếu Liêm	4638	30/10/2019	3.033	955	1.600	478	2.389	25,1	1.300	955		955
33	Đường Cây Cây (tuyến nhánh), xã Hiếu Liêm	4641	30/10/2019	7.926	2.561	4.084	1.281	6.403	23,4	1.300	2.561		2.561

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
34	Đường tổ 6, 7 ấp 2, xã Mã Đà	4654	30/10/2019	2.923	958	1.487	478	2.394	31,4	1.000	958		958
35	Đường Đồi 3, ấp 2, xã Mã Đà (giai đoạn 2)	3769	30/10/2019	5.392	1.782	2.919	691	4.455	28,9	1.500	1.782		1.782
36	Đường Phan Trường Trung Tâm, xã Trị An	4642	30/10/2019	4.140	1.283	2.217	641	3.206	31,2	1.600	1.283		1.283
37	Nâng cấp, sửa chữa đường Xóm Gò, xã Thiện Tân	4645	30/10/2019	2.668	815	1.445	408	2.039	24,5	700	815		815
38	Nâng cấp, duy tu đường Bung Múa, xã Thiện Tân	4644	30/10/2019	2.003	654	1.022	327	1.636	24,5	700	654		654
39	Đường Xóm Rầy, xã Thiện Tân	4646	30/10/2019	4.969	1.657	2.484	828	4.141	30,2	1.500	1.657		1.657
40	Đường Ông Thanh nhánh 1, xã Thiện Tân	4647	30/10/2019	2.630	820	1.400	410	2.050	24,4	700	820		820
41	Đường liên Kp 2-1, TT Vĩnh An (giai đoạn 2)	4313	16/10/2019	1.890	584	1.014	292	1.459	71,6	500	584		584
42	Đường hẻm 6,7,8 KP2, TT Vĩnh An	4617	30/10/2019	1.808	536	869	402	1.341	24,9	600	536		536
43	Đường cụm chăn nuôi, Kp6, TT Vĩnh An	4618	30/10/2019	1.324	402	621	301	1.004	33,2	400	402		402
44	Đường hẻm 13 tổ 9, hẻm 14 tổ 8, KP5, TT Vĩnh An	4619	30/10/2019	1.073	312	527	234	780	21,4	400	312		312
45	Đường tổ 9, 10 nối xã Vĩnh Tân, KP7, TT Vĩnh An	4620	30/10/2019	3.246	997	1.501	748	2.492	20,1	800	997		997
46	Đường hẻm tổ 1A, tổ 2A, KP7, TT Vĩnh An	4622	30/10/2019	1.135	335	548	252	839	100,0	400	335		335
47	Đường Đám Bay, KP6, TT Vĩnh An	4623	30/10/2019	1.386	421	649	316	1.054	47,5	400	421		421
48	Đường số 2, tổ 7, KP1, TT Vĩnh An	4625	30/10/2019	1.332	405	623	304	1.013	26,3	450	408		408
49	Đường hẻm tổ 3, tổ 4-10, KP7, TT Vĩnh An	4626	30/10/2019	695	208	330	156	521	38,4	250	208		208
50	Đường hẻm 17-19, KP5, TT Vĩnh An	4690	30/10/2019	780	231	375	174	579	23,0	250	231		231
51	Đường kho mìn nối dài KP3 thị trấn Vĩnh An	4616	30/10/2019	2.449	746	1.144	559	1.865	21,5	900	746		746
52	Đường hẻm 3, 10, 13 KP2 thị trấn Vĩnh An	4624	30/10/2019	2.295	685	1.096	514	1.713	29,2	800	685		685
53	Đường nối tổ 7B KP7 tổ 14 KP2 thị trấn Vĩnh An	4627	30/10/2019	3.154	972	1.454	729	2.429	27,4	1.100	972		972
54	Đường hẻm tổ 1A-7B, tổ 6A-6B và tổ 3-6 KP7 thị trấn Vĩnh An	4621	30/10/2019	2.148	655	1.001	491	1.639	24,4	800	655		655
5	HUYỆN NHƠN TRẠCH			74.181	23.577	18.332	31.937	58.943		17.814	23.714	0	23.714
I	CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG			71.682	22.712	17.034	31.937	56.779	28	16.314	22.714	0	22.714
1	Đường tổ 4 (Lê Dũng), ấp Bà Trường, xã Phước An	5867	31/10/2019	1.038	319	239	480	797	20%	239	319		319
2	Đường tổ 11 (Huỳnh Văn Trai), ấp Bà Trường, xã Phước An	5868	31/10/2019	593	178	134	281	446	33%	134	178		178
3	Đường tổ 12 (Sở Nguyễn Dường), ấp Bà Trường, xã Phước An	5866	31/10/2019	1.088	332	249	506	831	36%	249	332		332
4	Đường tổ 12 (Lê Thị Em), ấp Bà Trường, xã Phước An	5865	31/10/2019	564	175	131	258	437	42%	131	175		175
5	Đường tổ 1 (Nguyễn Văn Mười), ấp Bàu Bông, xã Phước An	216	30/10/2019	311	89	67	155	223	40%	67	89		89
6	Đường tổ 1 (Nguyễn Văn Bền), ấp Bàu Bông, xã Phước An	5870	31/10/2019	565	168	126	270	421	33%	126	168		168
7	Đường tổ 2 (Nhà văn hóa Bàu Bông), ấp Bàu Bông, xã Phước An	218	30/10/2019	290	81	61	149	202	39%	61	81		81
8	Đường tổ 4 (Nguyễn Văn Hải), ấp Bàu Bông, xã Phước An	215	30/10/2019	362	104	78	180	260	33%	78	104		104
9	Đường tổ 4 (Nguyễn Văn Quán), ấp Bàu Bông, xã Phước An	217	30/10/2019	311	88	66	157	220	38%	66	88		88
10	Đường tổ 7 (Nguyễn Văn Thệ), ấp Bàu Bông, xã Phước An	5869	31/10/2019	614	183	137	293	458	31%	137	183		183
11	Đường tổ 1 (giai đoạn 2), ấp Vũng Gấm, xã Phước An	213	30/10/2019	491	154	115	222	384	45%	115	154		154
12	Đường ấp Mới, tổ 10 (giai đoạn 2), ấp Vũng Gấm, xã Phước An	5861	31/10/2019	1.114	342	257	516	855	33%	257	342		342

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
13	Đường tổ 1-10, ấp Vũng Gấm, xã Phước An	5864	31/10/2019	962	294	220	448	734	33%	220	294		294
14	Đường tổ 2-10, ấp Vũng Gấm, xã Phước An	5863	31/10/2019	1.015	311	233	470	778	36%	233	311		311
15	Đường tổ 7 (Châu Ngọc Anh), ấp Vũng Gấm, xã Phước An	5860	31/10/2019	543	161	121	261	403	37%	121	161		161
16	Đường tổ 3 (ông 9 Quảng), ấp Quới Thạnh, xã Phước An	214	30/10/2019	341	98	74	170	245	42%	74	98		98
17	Đường tổ 3 (Đặng Văn Mỹ), ấp Quới Thạnh, xã Phước An	221	30/10/2019	437	128	96	213	320	46%	96	128		128
18	Đường tổ 3 (Nguyễn Vĩnh Cửu) ấp Quới Thạnh, xã Phước An	222	30/10/2019	436	128	96	213	319	33%	96	128		128
19	Đường tổ 7 (Thân Thị Côi) ấp Quới Thạnh, xã Phước An	220	30/10/2019	353	102	76	175	254	32%	76	102		102
20	Đường tổ 5 ấp Bầu Bông, xã Phước An	219	30/10/2019	401	116	87	197	291	37%	87	116		116
21	Đường nội đồng 773 (giai đoạn 2) ấp Vũng Gấm, xã Phước An	5862	31/10/2019	1.183	383	287	513	957	37%	287	383		383
22	Đường ông Bảy Tang, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5836	30/10/2019	713	228	171	315	569	67%	171	228		228
23	Đường ông Thâm, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5837	30/10/2019	778	248	186	345	619	68%	186	248		248
24	Đường ông Hội, KP.Phước Mỹ, TT.Hiệp Phước	5800	30/10/2019	1.626	505	379	742	1.263	27%	379	505		505
25	Đường ông Hai Tâm, KP.Phước Hiệp, TT.Hiệp Phước	5815	30/10/2019	830	270	203	358	675	28%	203	270		270
26	Đường liên khu phố Phước Mỹ - Phước Kiếng, TT.Hiệp Phước	5816	30/10/2019	1.220	379	284	556	948	22%	284	379		379
27	Đường ông ba Lôi, KP.Phước Kiếng, TT.Hiệp Phước	5817	30/10/2019	1.223	376	282	566	939	21%	282	376		376
28	Đường ông Ba Nôi, KP.Phước Hiệp, TT.Hiệp Phước	5818	30/10/2019	1.336	440	330	567	1.099	26%	330	440		440
29	Đường ông Hồ, KP.Phước Mỹ, TT.Hiệp Phước	5819	30/10/2019	640	193	145	303	482	26%	145	193		193
30	Đường ông Mười Bỏ, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5820	30/10/2019	665	192	144	330	479	24%	144	192		192
31	Đường cây Cóc, KP.Phước Mỹ, TT.Hiệp Phước	5821	30/10/2019	1.306	398	299	609	996	21%	299	398		398
32	Đường Mương Sáu, KP.Phước Mỹ, TT.Hiệp Phước	5822	30/10/2019	898	262	197	439	656	23%	197	262		262
33	Đường ông Năm Ron, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5823	30/10/2019	1.205	372	279	554	930	27%	279	372		372
34	Đường chùa Quang Mỹ, TT.Hiệp Phước	5824	30/10/2019	939	310	233	397	775	30%	233	310		310
35	Đường ông Ứng, KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	5825	30/10/2019	848	277	208	363	693	28%	208	277		277
36	Đường cạnh trạm Y tế, KP.Phước Kiếng, TT.Hiệp Phước	5826	30/10/2019	1.180	364	273	543	910	24%	273	364		364
37	Đường bà Liên, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5827	30/10/2019	1.212	377	283	552	943	24%	283	377		377
38	Đường công văn hóa KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5828	30/10/2019	955	294	221	440	736	27%	221	294		294
39	Đường ông Côn, KP.Mỹ Khoan, TT.Hiệp Phước	5829	30/10/2019	987	301	226	460	753	26%	226	301		301
40	Đường công văn hóa KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	5830	30/10/2019	1.228	405	304	519	1.013	25%	304	405		405
41	Đường ông Năm Cây, KP.Phước Hiệp, TT.Hiệp Phước	5831	30/10/2019	852	279	209	363	698	28%	209	279		279

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
42	Đường ông Hai Hồ, KP.Phước Hiệp, TT.Hiệp Phước	5848	30/10/2019	924	302	226	396	754	25%	226	302		302
43	Đường ông Cà Ho, KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	5849	30/10/2019	749	242	182	325	606	28%	182	242		242
44	Đường cạnh Bưu Điện, KP.Phước Hiệp, TT.Hiệp Phước	5850	30/10/2019	1.166	382	286	498	954	24%	286	382		382
45	Đường cạnh UBND TT.Hiệp Phước	5794	30/10/2019	1.102	365	274	464	912	25%	279	365		365
46	Đường ông Mười Ngon, KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	58	30/10/2019	426	136	102	187	341	43%	102	136		136
47	Đường bà Hai Diệp, KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	59	30/10/2019	334	105	79	150	263	33%	79	105		105
48	Đường ông Bảy Tiêu, KP.Phước Lai, TT.Hiệp Phước	60	30/10/2019	499	160	120	220	399	32%	120	160		160
49	Đường nhà thờ Thị Cầu (giai đoạn 2), xã Phú Đông	5851	30/10/2019	938	299	224	415	747	24%	224	299		299
50	Đường miếu Ba Bào, xã Phú Đông	5852	30/10/2019	739	235	176	328	587	27%	176	235		235
51	Đường số 16 ấp Thanh Minh, xã Vĩnh Thanh	5852	30/10/2019	565	187	140	238	467	57%	140	187		187
52	Đường số 19 ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	5853	30/10/2019	570	183	137	249	458	57%	137	183		183
53	Đường số 7 ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	5854	30/10/2019	844	281	211	353	702	58%	211	281		281
54	Đường số 5 ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	5855	30/10/2019	789	255	191	343	637	56%	191	255		255
55	Đường số 2 ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	5856	30/10/2019	569	184	138	248	459	60%	138	184		184
56	Đường Cộ ấp Long Hiệu, xã Long Tân	5521	22/10/2019	1.196	386	290	520	966	29%	290	386		386
57	Đường ông Đức, ấp 5, xã Long Thọ	5813	30/10/2019	1.250	392	294	564	980	52%	294	392		392
58	Đường ông Hùng, ấp 2, xã Long Thọ	5833	30/10/2019	1.216	385	289	542	963	58%	289	385		385
59	Đường ông Phong, ấp 3, xã Long Thọ	5841	30/10/2019	1.103	336	252	516	839	70%	252	336		336
60	Đường ông Lễ, ấp 3, xã Long Thọ	5842	30/10/2019	1.251	420	315	517	1.049	61%	315	420		420
61	Đường miếu bà Tâm ấp 5, xã Long Thọ	5858	30/10/2019	1.239	391	293	555	977	45%	293	391		391
62	Đường bà Liên ấp 3, xã Long Thọ	5859	30/10/2019	1.017	314	236	468	785	43%	236	314		314
63	Đường tổ 11-12 ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5876	31/10/2019	1.195	391	293	511	977	29%	293	391		391
64	Đường tổ 4-12 ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5877	31/10/2019	1.294	438	329	527	1.096	30%	329	438		438
65	Đường tổ 9-12 ấp Đất Mới, xã Phú Hội	5879	31/10/2019	1.559	539	404	616	1.347	25%	404	539		539
66	Đường tổ 5-8 ấp Đất Mới, xã Phú Hội	5881	31/10/2019	716	248	186	283	619	64%	186	248		248
67	Đường tổ 4-13 ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5882	31/10/2019	2.628	904	678	1.045	2.261	29%	678	904		904
68	Đường tổ 11, 12 ấp Phú Mỹ 2, xã Phú Hội	5883	31/10/2019	1.237	400	300	537	1.000	28%	300	400		400
69	Đường B-C ấp Phước Lương, xã Phú Hữu	5774	30/10/2019	1.103	346	259	498	864	40%	259	346		346
70	Đường hẻm số 2 khu 3, ấp Cát Lái, xã Phú Hữu	5775	30/10/2019	632	192	144	296	480	30%	144	192		192
71	Đường hẻm số 1 khu 3, ấp Cát Lái, xã Phú Hữu	5776	30/10/2019	601	183	137	281	457	30%	137	183		183
72	Đường ông Sáu Xê, ấp Cát Lái, xã Phú Hữu	5777	30/10/2019	881	264	198	419	660	30%	198	264		264
73	Mương thoát nước đường Ba Thần, xã Phước Khánh	5871	31/10/2019	1.023	340	255	428	850	21%	255	340		340
74	Đường Út Trung - Hai Quận, xã Phước Khánh	5872	31/10/2019	1.217	370	278	569	926	20%	278	370		370
75	Đường Chà Là phía trên, xã Phước Khánh	5873	31/10/2019	1.047	328	246	473	820	21%	246	328		328
76	Đường Hai Muội - Hai Phò, xã Phước Khánh	5874	31/10/2019	962	292	219	451	730	33%	219	292		292
77	Đường Tám Gát - Năm Lợi, xã Phước Khánh	5875	31/10/2019	550	163	122	264	408	23%	122	163		163

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
78	Đường số 8, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	271	10/30/2019	422	140	105	178	349	25%	0	140		140
79	Đường số 1, ấp Thông Nhất, xã Vĩnh Thanh	272	10/30/2019	438	146	110	183	365	27%	0	146		146
80	Đường số 5 ấp Vĩnh Cửu, xã Vĩnh Thanh	273	10/30/2019	378	122	91	165	304	30%	0	122		122
81	Đường Mạch Trào liên ấp Đất Mới - ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	5880	10/31/2019	1.660	564	423	673	1.410	24%	0	564		564
II DỰ ÁN TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ				2.499	866	1.298	0	2.164	0	1.500	1.000	0	1.000
1	Trung tâm VH-TT-HTCĐ xã Phú Thanh	4670	05/09/2019	2.499	866	1.298		2.164		1.500	1.000		1.000
6	HUYỆN TRẢNG BOM			118.968	41.911	65.643	11.414	92.380		44.600	41.911	41.182	729
	Các dự án khởi công mới												
1	Đường 762 đi Bàu Cưng xã Bàu Hàm	5677	30/10/2018	12.171	4.670	6.541	960	9.340	100%	4.500	4.670	3.941	729
2	Đường ấp 7 - ấp 8 tại xã Sông Trầu	5588	26/10/2018	6.689	2.580	3.509	600	5.161	100%	2.500	2.580	2.580	
3	Đường công văn hóa ấp 5 xã Sông Trầu	5619	29/10/2018	9.794	3.980	5.214	600	7.960	100%	4.200	3.980	3.980	
4	Đường Độc Lập - Quảng Tiến (đoạn cuối tuyến)	4832	09/10/2019	4.241	1.167	2.624	450	2.919	100%	1.800	1.167	1.167	
5	Đường giáp ranh 02 xã Bình Minh - Quảng Tiến (đường Quảng Tiến 25)	5817	31/10/2018	1.951	634	957	360	1.585	100%	700	634	634	
6	Đường liên ấp Thuận Hòa - Thuận Trường, xã Sông Thao	5680	30/10/2018	5.815	2.158	3.057	600	4.317	100%	2.100	2.158	2.158	
7	Đường lô 41 ấp Trung Tâm - Trường An, xã Thanh Bình	5809	31/10/2018	9.950	4.034	5.226	690	8.068	100%	4.200	4.034	4.034	
8	Đường nội đồng ấp Thuận An xã Sông Thao	5634	29/10/2018	5.924	2.089	3.025	810	4.179	100%	2.200	2.089	2.089	
9	Đường nội đồng Đồng Hòa - Trung Hòa - An Viễn, xã Đồng Hòa	5210	28/10/2019	12.462	3.978	7.853	631	9.945	100%	4.000	3.978	3.978	
10	Đường ranh 11, ấp Hòa Bình	4674	02/10/2019	4.665	1.398	2.767	500	3.486	100%	1.200	1.398	1.398	
11	Đường Ráp, xã Đồng Hòa	5298	30/10/2019	5.386	1.570	3.043	773	3.926	100%	2.200	1.570	1.570	
12	Đường số 17 - xã Quảng Tiến	3070	08/07/2019	3.732	1.080	2.201	451	2.702	100%	1.500	1.080	1.080	
13	Đường số 5, ấp Quảng Lộc	3582	07/08/2019	4.436	1.342	2.690	404	3.356	100%	2.000	1.342	1.342	
14	Đường Sông Đình (giai đoạn 2) xã Tây Hòa	5211	28/10/2019	3.485	1.351	1.934	200	2.702	100%	1.500	1.351	1.351	
15	Đường tổ 9, khu 4, ấp Thuận Trường, xã Sông Thao	5212	28/10/2019	4.955	1.915	2.740	300	3.831	100%	2.000	1.915	1.915	
16	Đường vào giáo xứ Suối Sao - xã Hồ Nai 3	4796	04/10/2019	4.904	1.622	1.762	1.520	4.055	100%	1.200	1.622	1.622	
17	Đường vào nghĩa địa Hưng Long - Hưng Phát, xã Hưng Thịnh	5613	29/10/2018	2.806	901	1.718	187	2.254	100%	1.200	901	901	
18	Nâng cấp đường Bắc Hòa - Phú Sơn, xã Phú Sơn	5021	22/10/2019	5.616	1.879	3.337	400	4.698	100%	2.000	1.879	1.879	
19	Nâng cấp đường Cầu Ghi, ấp Tân Hưng, xã Đồi 61	5299	30/10/2019	5.237	2.029	2.888	320	4.059	100%	1.800	2.029	2.029	
20	Nâng cấp đường nội đồng Sông Mây (Sông Mây 7), xã Bắc Sơn	4474	20/09/2019	4.749	1.534	2.557	658	3.837	100%	1.800	1.534	1.534	
7	HUYỆN ĐỊNH QUÁN			0	0	0	0	0		0	47.058	47.058	
1	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP												
a.1	Xã Phú Tân												
1	Nâng cấp đường liên ấp 5, 6, 7 (đoạn từ Km 0+800 đến Km 1+900)	1681	26/7/2019	2.501	1.013	608	881	2.025	22%		1.013	1.013	
a.2	Xã Phú Vinh												
2	Nâng cấp đường nội đồng khu dân cư ấp Suối Soong 1	325	26/2/2019	3.433	1.364	819	1.250	2.729	21%		1.364	1.364	
3	Nâng cấp đường cấp kênh ấp Suối Soong 2- Đoạn 1	2764	16/11/2018	2.583	1.026	821	737	2.052	22%		1.026	1.026	
4	Nâng cấp đường cấp kênh ấp Suối Soong 2- Đoạn 2	326	26/2/2019	3.193	1.267	1.014	912	2.534	21%		1.267	1.267	
5	Nâng cấp đường nội đồng cánh đồng ấp Suối Soong 1	3129	28/12/2018	3.676	1.463	1.171	1.042	2.927	22%		1.463	1.463	
6	Đường liên ấp Suối Soong 1 - Suối Soong 2	773	04/11/2019	1.096	435	261	400	837	24%		419	419	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
7	Mở rộng lề và xây dựng mương thoát nước từ phố 6 áp 3 đến công viên hóa áp 4 xã Phú Vinh	1609	18/7/2019	3.471	1.405	843	1.223	2.811	22%		1.405	1.405	
8	Đường liên ấp 4- 5 đoạn 2	927	03/5/2019	3.618	1.477	886	1.256	2.954	21%		1.477	1.477	
a.3	Xã Thanh Sơn												
9	Đường nội đồng liên tổ 11, 16 ấp 1	1682	26/7/2019	3.767	1.461	877	1.429	2.923	21%		1.461	1.461	
a.4	xã Phú Ngọc												
10	Đường KDC 10 ấp 3 (nhánh 2)	101	24/6/2019	360	143	86	132	286	50%		143	143	
11	Đường KDC 10 ấp 2 (nhánh 3)	1292	18/6/2019	1.389	581	348	460	1.161	57%		581	581	
12	Đường lộ 12 KDC 4 ấp 3	1293	18/6/2019	590	236	142	212	472	47%		236	236	
13	Đường 104 KDC 11 ấp 7	1.678	26/7/2019	1.124	458	367	299	915	37%		458	458	
14	Đường nội đồng KDC 3 ấp 1	1.679	26/7/2019	1.559	650	390	518	1.301	56%		650	650	
15	Đường KDC 2 ấp 7 (nhánh 2)	153	08/01/2019	463	185	111	168	369	58%		185	185	
16	Đường KDC 2 ấp 7	1.733	31/7/2019	517	205	123	188	411	44%		205	205	
17	Đường KDC 6 ấp 4	1888	19/8/2019	1.011	407	244	360	813	56%		407	407	
a.5	Xã Suối Nho												
18	Nâng cấp đường liên ấp 5-3 đoạn 1 (đường nội đồng tổ 4 ấp 5), xã Suối Nho	2761	16/11/2018	3.318	1.380	828	1.110	2.760	32%		1.380	1.380	
19	Nâng cấp đường tổ 3 đến tổ 5 ấp 2 xã Suối Nho	3130	28/12/2018	1.495	610	366	520	1.220	26%		610	610	
a.6	Xã La Ngà												
20	Đường liên ấp 3 đi lòng hồ, xã La Ngà	3.077	28/12/2018	2.515	1.003	602	910	2.006	61%		1.003	1.003	
a.7	Xã Ngọc Định												
21	Nâng cấp đường tổ 2 - tổ 6 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định (giai đoạn 1 từ Km 0+000 đến Km 1+500)	1.082	24/5/2019	4.046	1.653	1.323	1.070	3.307	45%		1.653	1.653	
a.8	Xã Phú Hòa												
22	Nâng cấp đường nội đồng vào cánh đồng máy cày	1.175	06/04/2019	3.515	1.480	1.184	851	2.960	23%		1.480	1.480	
a.9	Thị trấn Định Quán												
23	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm II thị trấn Định Quán	680	27/03/2019	772	244	244	285	609	56%		244	244	
24	Đường khu tái định cư đôi Nancy thị trấn Định Quán	324	26/02/2019	1.084	341	426	317	852	30%		341	341	
25	Đường tổ 9 KP Hiệp Quyết thị trấn Định Quán	257	13/10/2018	205	78	31	95	157	72%		63	63	
26	Đường Đê Bô KP Hiệp Lực thị trấn Định Quán	2283	08/10/2018	1.023	322	322	378	806	46%	22	322	322	
2	CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI												
a.1	Xã Phú Tân												
27	Đường liên khu 2,3,4 ấp 2, xã Phú Tân	2597	31/10/2019	3.698	1.572	943	1.182	3.145	24%	943	1.573	1.573	
28	Đường khu 3A ấp 4, xã Phú Tân	2598	31/10/2019	1.927	780	468	679	1.560	21%	468	780	780	
a.2	Xã Phú Vinh												
29	Nâng cấp đường nội đồng cánh đồng ấp Ba tầng	2502	28/10/2019	3.409	1.377	1.102	930	2.754	21%	1.102	1.377	1.377	
a.3	Xã Phú Túc												
30	Đường bê tông KDC 5-6 (Đoạn 1) ấp Suối Rút	2435	22/10/2019	3.884	1.634	981	1.269	3.269	22%	981	1.634	1.634	
31	Đường đong 4 ấp Suối Soon	2434	22/10/2019	1.486	606	363	517	1.212	23%	363	606	606	
a.4	Xã Phú Lợi												
32	Đường nội đồng xóm huê đi đường be 117	1551	07/09/2019	3.711	1.509	905	1.298	3.017	24%	905	1.509	1.509	
33	Các nhánh đường nội đồng đường Phú Lợi - Phú Hòa	1644	25/7/2019	4.214	1.710	1.026	1.478	3.420	25%	1.026	1.710	1.710	
a.5	Xã Suối Nho												
34	Nâng cấp đường nội đồng cánh đồng tổ 5 ấp 6 xã Suối Nho	2385	17/10/2019	1.731	701	561	469	1.402	22%	561	701	701	
35	Nâng cấp đường nội đồng cánh đồng 30/4, xã Suối Nho	2700	14/11/2018	1.387	567	340	481	1.133	24%	340	567	567	
36	Đường liên tổ 11 ấp Chợ, xã Suối Nho	2760	16/11/2018	3.099	1.272	763	1.064	2.543	21%	763	1.272	1.272	
a.6	Xã Thanh Sơn												
37	Đường nội đồng liên tổ 7, tổ 15 ấp 7	2601	31/10/2019	2.558	1.029	823	706	2.058	23%	823	1.029	1.029	
a.7	xã Phú Ngọc												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
38	Đường KDC 10 ấp 2 (nhánh 1+2)	1294	18/6/2019	746	295	177	273	591	41%	177	295	295	
39	Đường KDC 4 ấp 6	1645	25/7/2019	606	241	145	221	482	22%	145	241	241	
40	Đường KDC 7 ấp 2 (Km 2 đường 104)	2.384	17/10/2019	765	309	185	271	617	21%	185	309	309	
41	Nâng cấp đường khu 3 ấp 2	1295	18/6/2019	797	320	256	222	639	24%	256	320	320	
42	Đường KDC 4 ấp 1 (nhánh 1 nhánh 2)	134	17/7/2019	462	185	111	166	370	21%	111	185	185	
43	Đường KDC 5 ấp 1	135	17/7/2019	211	84	50	77	168	28%	50	84	84	
44	Đường KDC 3 ấp 2 (giai đoạn 2)	1.732	31/7/2019	543	217	130	195	435	24%	130	217	217	
45	Đường KDC 1 (đoạn 2) ấp 2	2.387	17/10/2019	932	382	229	322	763	23%	229	382	382	
46	Đường KDC 6 ấp 4 (Nhánh 2)	2.495	28/10/2019	3.820	1.593	956	1.271	3.187	21%	956	1.593	1.593	
47	Đường KDC 11 ấp 7 (Nhánh 300m)	2.533	30/10/2019	774	315	189	271	629	23%	189	315	315	
48	Đường KDC 7 ấp 3	2.529	30/10/2019	1.027	421	253	353	843	23%	253	421	421	
49	Đường KDC 6 ấp 2	2.531	30/10/2019	523	210	126	187	420	25%	126	210	210	
a,8	Xã La Ngà												
50	Đường liên tổ 12,13,14,15 ấp 1, xã La Ngà	2.537	30/10/2019	876	353	212	312	706	21%	212	353	353	
51	Đường tổ 7, 8 nối dài (Đoạn 3) ấp 1, xã La Ngà	2.538	30/10/2019	1.223	497	298	428	994	22%	298	497	497	
a,9	Xã Gia Canh												
52	Đường KDC 5A ấp 7, xã Gia Canh	130	30/11/2018	252.046	98	59	96	195	76%	59	98	98	
53	Đường nội đồng ấp 6 sang ấp 8	1.964	03/9/2019	1.404	547	328	529	1.094	21%	328	547	547	
a,10	Xã Ngọc Định												
54	Nâng cấp đường vào bầu cá sấu ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	1.083	24/5/2019	2.187	875	700	612	1.750	22%	700	875	875	
55	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 (Huỳnh Toàn) ấp Hòa Thành	1.084	24/5/2019	949	378	303	268	757	22%	303	378	378	
53	Nâng cấp đường nội đồng Ba Lan nối dài ấp Hòa Thành	1.608	18/7/2019	1.693	701	561	431	1.402	21%	561	701	701	
53	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 ấp Hòa Hiệp	1.680	26/7/2019	1.755	702	562	490	1.405	32%	562	702	702	
53	Nâng cấp đường tổ 2 - tổ 6 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định (giai đoạn 2 từ Km 1+500 đến Km 2+850)	2.490	28/10/2019	3.324	1.367	1.094	863	2.735	23%	1.094	1.367	1.367	
52	Đường tổ 5 nhánh 1 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	2.493	28/10/2019	1.323	534	321	467	1.069	21%	321	534	534	
52	Đường tổ 3 nhánh 1 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	2.494	28/10/2019	1.343	543	326	474	1.086	22%	326	543	543	
a,11	Xã Phú Cường												
53	Đường tổ 6 KDC 3 ấp Bến Nôm 2 xã Phú Cường	2.386	17/10/2019	629	251	151	226	503	22%	151	251	251	
a,12	Thị trấn Định Quán												
54	Duy tu sửa chữa đường tổ 6 kp Hiệp Quyết, TTĐQ	2658	07/11/2018	2.337	743	558	1.036	1.858	49%	558	743	743	
a,13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng												
55	Đường liên xã Phú Lợi- Gia Canh- Thị trấn Định Quán	2.492	28/10/2019	3.224	1.283	1.026	915	2.565	22%	1.026	1.283	1.283	
8	HUYỆN TÂN PHÚ			10.472	4.691	3.213	2.570	8.929		2.060	2.417	0	2.417
1	Đường tổ 3, ấp 6 xã Phú Thịnh	1329	12/5/2017	3.170	1.289	890	992	2.577	51%	500	1.289		1.289
2	Đường tổ 4, ấp 8 xã Nam Cát Tiên	819	24/4/2015	4.539	2.274	1.354	912	4.097	25%	800	0		0
3	Đường ấp 2 xã Phú An	743	3/8/2018	1.909	753	703	453	1.506	34%	500	753		753
4	Đường ấp 2, đoạn 1 xã Phú Lập	179	22/12/2015	480	214	145	121	427	21%	140	214		214
5	Đường ấp 2, đoạn 2 xã Phú Lập	75	13/6/2016	374	161	121	92	322	22%	120	161		161
9	HUYỆN LONG THÀNH			31.054	9.793	13.911	7.350	24.820		14.594	10.385	0	10.385
1	Hẻm 79 Đường vào KCN Long Đức, xã An Phước	3832	31/10/2019	3.249	1.052	1.408	789	2.630	70%	1.473	1.052		1.052
2	Nâng cấp hẻm 1969 QL51, xã Long Phước	3828	31/10/2019	3.385	1.086	1.484	815	2.716	65%	1.485	1.086		1.086

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14
3	Đường khu 13 xã Long Đức (đoạn từ Km0+560- Km1+820), xã Long Đức	3815	31/10/2019	3.252	1.014	1.478	760	2.534	55%	1.816	1.014		1.014
4	Đường N3 khu 15 xã Long Đức (Hẻm 70/27 đường Lộc An - Đội 3), xã Long Đức	3816	31/10/2019	5.651	1.854	2.407	1.391	4.635	52%	2.479	1.854		1.854
5	Hẻm 5-53 đường khu 13 xã Long Đức	3817	31/10/2019	2.586	806	1.175	605	2.016	50%	2.009	806		806
6	Hẻm 756 ấp 3 xã Tam An	3819	31/10/2019	305	93	142	70	233	68%	174	93		93
7	Hẻm 614 ấp 2 xã Tam An	3818	31/10/2019	423	130	195	98	326	60%	248	130		130
8	Hẻm 666 ấp 3 xã Tam An	3820	31/10/2019	345	106	160	79	264	58%	184	106		106
9	Hẻm 748 ấp 3 xã Tam An	3842	31/10/2019	561	174	257	130	434	62%	363	174		174
10	Hẻm 330 Đường Phước Bình, xã Phước Bình	4122	01/11/2018	473	147	215	111	367	100%	215	147		147
11	Hẻm 142 đường Phước Bình, xã Phước Bình	4124	01/11/2018	1.362	445	578	339	1.113	100%	578	445		445
12	Hẻm 690 Đường Phước bình (hẻm nghĩa địa đường Phước Bình), xã Phước Bình	3843	11/01/2018	1.868	593	831	445	1.482	100%	217	593		593
13	Đường ấp 1 (hẻm 115, 160 Đường Tân Hiệp; hẻm 10 Đường số 5; hẻm 16 đường số 8), xã Tân Hiệp	3825	31/10/2019	859	270	387	203	675	55%	443	270		270
14	Đường ấp 3 (Hẻm 442 đường Tân Hiệp + Hẻm 296 đường số 4), xã Tân Hiệp	3826	31/10/2019	513	161	232	121	402	60%	185	161		161
15	Đường ấp 3 (hẻm 319 Đường Tân Hiệp; hẻm 320 đường số 4; hẻm 168 đường số 5), xã Tân Hiệp	3827	31/10/2019	544	168	250	126	420	70%	423	168		168
16	Hẻm 751/2 Đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	3822	31/10/2019	3.018	880	1.478	660	2.433	55%	1.477	1.216		1.216
17	Hẻm 15 Đường Liên ấp 4-5, xã Bàu Cạn	3823	31/10/2019	1.233	380	568	285	1.038	68%	461	519		519
18	Hẻm 11 Đường Bàu Cạn - Suối Trầu, xã Bàu Cạn	3824	31/10/2019	1.427	434	668	325	1.102	65%	364	551		551
10	HUYỆN XUÂN LỘC			8.300	3.744	2.490	2.065	7.491		2.490	3.744	0	3.744
	Xã Xuân Thành												
1	Đường nối nhà thờ Tân Hữu	3595	27/10/2017	927	417	278	232	834	0	278	417		417
	Xã Suối Cao												
2	Đường Cao su đi tới 9 ấp Phượng Vỹ	3674	31/10/2019	981	443	294	244	887	0	294	443		443
	Xã Xuân Bắc												
3	CT tổ 2+4 ấp 2A	3682	31/10/2019	329	148	99	82	297	0	99	148		148
4	CT tổ 3 ấp Bàu Cối	3681	31/10/2019	2.094	945	628	521	1.891	0	628	945		945
5	CT tổ 2 ấp Bàu Cối	3680	31/10/2019	1.051	475	315	261	950	0	315	475		475
	Xã Xuân Hòa												
6	Đường ngang ấp 3 giai đoạn 3	3484	29/10/2018	188	83	56	48	167	1	56	83		83
7	Đường ấp 3 xuyên mộc giai đoạn 4	3686	31/10/2019	1.401	632	420	348	1.265	71%	420	632		632
8	Đường 4 ấp 3 giai đoạn 4	3863	31/10/2019	522	236	157	129	472	21%	157	236		236
9	Đường 6 ấp 4	3684	31/10/2019	466	211	140	115	421	21%	140	211		211
10	Đường vào trại heo ấp 1 giai đoạn 2	3685	31/10/2019	341	154	102	85	308	38%	102	154		154

PHỤ LỤC 7

THÔNG BÁO CÁC DỰ ÁN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	Chuyển nguồn 2019 sang 2020	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ			10.577.056,134	
	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (kể cả nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018, nguồn thu sử dụng đất và nguồn vốn kết dư ngân sách tập trung năm 2018)			78.298,970	
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)				-
I	Giao thông				-
1	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)				
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	6.965	5.919,429	1.045,571	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	3.266	2.311,763	954,237	UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	3.148	2.154,988	993,012	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	2.095	1.036,269	1.058,731	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	77.795	66.415,799	11.379,201	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)				
	Trong đó:				-
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang , huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	16.000	9.209,631	6.790,369	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	42.479	38.752,668	3.726,332	UBND thành phố Biên Hòa
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	12.000	345,922	11.654,078	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB theo Văn bản 14270/UBND- ĐT ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh)	12.500	8.901,567	3.598,433	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Quản lý nhà nước				-
1	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	13.600	11.739,403	1.860,597	Tỉnh Đoàn Đồng Nai
2	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	16.000	13.755,471	2.244,529	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	10.500	9.498,616	1.001,386	Hội Nông dân tỉnh
4	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	25.000	20.644,833	4.355,167	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Hạ tầng Công Cộng				-
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	6.000	2.989,032	3.010,968	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	Chuyển nguồn 2019 sang 2020	Chủ đầu tư
2	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	50.000	49.760,769	239,231	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án lâm chủ đầu tư	3.000	711,389	2.288,611	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	600	578,487	21,513	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	16.597	16.546,033	50,967	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	18.000	17.578,664	421,336	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	15.000	14.933,342		UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	17.500	14.996,737	2.503,263	UBND huyện Định Quán
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	11.000	10.952,057	47,943	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				-
1	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)				
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	34.370	30.934,080	3.435,920	UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	20.000	15.323,343	4.676,657	UBND huyện Long Thành
V	Khoa học công nghệ				-
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	10.000	0,000	10.000,000	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	12.000	11.830,839	169,161	Sở Thông tin và Truyền thông
B	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư				
1	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	500	500,000		UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	500	0,000	500,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	1.000	831,775	168,225	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	1.400	1.296,468	103,532	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT			98.908,832	
	Tổng số				
A	Thực hiện dự án				-
I	Y tế				-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	9.450	7.899,508	1.550,492	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	4.600	3.482,462	1.117,538	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	6.000	5.825,881	174,119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	5.500	5.180,883	319,117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	5.100	4.914,220	185,780	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	Chuyển nguồn 2019 sang 2020	Chủ đầu tư
6	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	5.400	5.057,171	342,829	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	6.400	6.364,950	35,050	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	4.300	3.881,688	418,312	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	250	0,000	250,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	3.000	2.667,008	332,992	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	400	251,306	148,694	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	300	2,000	298,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	200	179,400	20,600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	300	178,200	121,800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	5.000	3.269,387	1.730,613	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	100	34,475	65,525	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	4.000	3.078,837	921,163	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	5.000	4.775,131	224,869	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	500	276,673	223,327	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	5.000	4.974,865	25,135	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	3.000	2.199,276	800,724	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	2.200	1.764,402	435,598	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	300	0,000	300,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	4.000	3.910,604	89,396	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục - đào tạo				-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	8.500	4.224,590	4.275,410	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	1.000	499,673	500,327	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiến tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	78.000	54.995,852	23.004,148	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	13.000	11.450,318	1.549,682	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	400	390,301	9,699	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	5.900	5.374,535	525,465	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	10.500	8.934,470	1.565,530	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	4.330	3.929,969	400,031	Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				-
1	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	168.000	114.142,150	53.857,850	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV	Các lĩnh vực khác				
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	3.500	410,983	3.089,017	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW			25.573,194	
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	3			

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	Chuyển nguồn 2019 sang 2020	Chủ đầu tư
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	35.930	10.443,296	25.486,704	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	5.000	4.913,510	86,490	Chi cục kiểm lâm
	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ			10.352.531,949	
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (Dự án quan trọng quốc gia)	11.490.000	1.137.468,051	10.352.531,949	
	-Sở Tài nguyên Môi trường	2.282.134	1.111.847,821	1.170.286,179	
	-UBND huyện Long Thành	7.736.600	0,000	7.736.600,000	
	-Sở Lao động thương binh và xã hội	20.787	687,750	20.099,250	
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.450.479	24.932,480	1.425.546,520	
	NGUỒN VỐN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			9.571,752	
	Y tế				
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	38.156	28.584,248	9.571,752	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG			397,509	
A	Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch				
I	Giao thông				
b	Công trình chuyển tiếp qua 2019				
1	Đường 25B (hạng mục phát sinh - bao gồm chi phí BTGPMB do UBND huyện Long Thành làm chủ đầu tư)				
	Trong đó				
a	Dự án đường 25B do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện (kể cả hoàn tạm ứng năm 2019)	7.175	6.777,491	397,509	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	NGUỒN KẾT DƯ XỐ SỐ KIẾN THIẾT			11.773,928	
A	Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch				
	Thực hiện dự án				
I	Y tế				
a	Công trình chuyển tiếp sang năm 2019				
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (kể cả hoàn tạm ứng năm 2019 - VB 6317/UBND-KT ngày 05/6/2019)	3.400	0,000	3.400,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục - đào tạo				
a	Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công				
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa	553	0,000	553,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Công trình chuyển tiếp năm 2019			0,000	-
1	Trường THPT Kiệm Tân	1.246	668,991	577,009	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	1.239	439,000	800,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	1.000	0,000	1.000,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	5.630	368,617	5.261,383	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	2.000	1.817,464	182,536	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục 8

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG (KÈ CẢ VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)
VÀ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch năm 2020	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6
	Tổng số			6.893.935	-
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW			27.800	-
	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			27.800	-
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng			5.000	-
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	2015-2020	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững			10.000	-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	tỉnh Đồng Nai	2016-2020	10.000	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			12.800	-
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	BH		12.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ			6.705.035	-
	Dự án quan trọng quốc gia				
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành	2018-2022	6.705.035	-
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			161.100	-
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn I	BH		161.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

PHỤ LỤC 9

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 PHÂN CẤP
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định

/QĐ-UBND ngày

/ 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2020						Đề nghị điều chỉnh	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2020 sau điều chỉnh							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung nguồn khai thác quỹ đất	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Tổng số đề nghị điều chỉnh		Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Bổ sung nguồn khai thác quỹ đất	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất				
												Tổng số	Số giao đầu năm	Trong đó ghi thu ghi chi	Bổ sung dự toán ghi thu ghi chi khối huyện	
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13=14+15	14	13-1	15	
	Tổng số	2.967.225	1.337.700	579.525	150.000	900.000	58.103	3.025.328	1.337.700	579.525	150.000	958.103	900.000	87.154	58.103	
1	Thành phố Biên Hoà	619.749	171.720	166.029		282.000	32.967	652.716	171.720	166.029		314.967	282.000	49.450	32.967	
2	Thành phố Long Khánh	190.764	102.751	41.213		46.800		190.764	102.751	41.213		46.800	46.800			
3	Huyện Nhơn Trạch	259.736	98.838	40.898		120.000	25.136	284.872	98.838	40.898		145.136	120.000	37.704	25.136	
4	Huyện Long Thành	545.470	107.846	77.624	150.000	210.000		545.470	107.846	77.624	150.000	210.000	210.000			
5	Huyện Trảng Bom	259.736	110.492	29.244		120.000		259.736	110.492	29.244		120.000	120.000			
6	Huyện Cẩm Mỹ	157.156	115.813	29.343		12.000		157.156	115.813	29.343		12.000	12.000			
7	Huyện Xuân Lộc	175.170	130.170	27.000		18.000		175.170	130.170	27.000		18.000	18.000			
8	Huyện Tân Phú	217.724	148.524	62.000		7.200		217.724	148.524	62.000		7.200	7.200			
9	Huyện Định Quán	187.938	139.938	27.000		21.000		187.938	139.938	27.000		21.000	21.000			
10	Huyện Thống Nhất	159.652	86.479	52.173		21.000		159.652	86.479	52.173		21.000	21.000			
11	Huyện Vĩnh Cửu	194.131	125.131	27.000		42.000		194.131	125.131	27.000		42.000	42.000			

Ghi chú: đã bao gồm hỗ trợ huyện Long Thành 50 tỷ đồng để đầu tư trường THCS Phước Thái